ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH NINH THUẬN

BIỂU 01: DIỆN TÍCH RỪNG VÀ DIỆN TÍCH CHƯA THÀNH RỪNG PHÂN THEO MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH NINH THUẬN NĂM 2020

(Kèm theo Quyết định số 162 /QĐ-UBND ngày 06 tháng 4 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận)

Đơn vị tính: ha

TT	Phân loại rừng	Mã	Diện tích đầu kỳ	Diện tích thay đổi	Diện tích cuối kỳ	Đặc dụng						Phòng hộ						Sản xuất
						Cộng	Vườn quốc gia	Khu dự trữ thiên nhiên	Khu bảo tồn loài sinh cảnh	Khu bảo vệ cảnh quan	Khu rừng nghiên cứu	Cộng	Đầu nguồn	Rừng bảo vệ nguồn nước	Rừng phòng hộ biên giới	Rừng chắn gió, chắn cát	Rừng chắn sóng, lấn biển	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
	TỔNG RỪNG VÀ ĐẤT LÂM NGHIỆP		204,217.39	-3,145.97	201,071.42	41,695.66	41,695.66					128,141.58	112,816.07	13,794.43		50.01	1,481.07	31,234.18
	TỔNG DIỆN TÍCH (bao gồm diện tích có rừng và rừng trồng chưa thành rừng)	0000	**144,457.15**	**10,936.80**	**155,393.95**	**34,219.58**	**34,219.58**					**101,950.58**	**93,272.84**	**7,382.96**		**49.64**	**1,245.14**	**19,223.79**
A	**DIỆN TÍCH CÓ RỪNG**	1000	**142,076.65**	**11,138.78**	**153,215.43**	**34,072.61**	**34,072.61**					**101,101.57**	**92,590.65**	**7,285.20**		**5.13**	**1,220.59**	**18,041.25**
I	**RỪNG PHÂN THEO NGUỒN GỐC**	1100	**142,076.65**	11,138.78	**153,215.43**	**34,072.61**	**34,072.61**					**101,101.57**	**92,590.65**	**7,285.20**		**5.13**	**1,220.59**	**18,041.25**
1	Rừng tự nhiên	1110	136,496.70	9,865.13	146,361.83	32,269.32	32,269.32					97,563.06	89,712.25	6,651.28			1,199.53	16,529.45
	- Rừng nguyên sinh	1111																
	- Rừng thứ sinh	1112	136,496.70	9,865.13	146,361.83	32,269.32	32,269.32					97,563.06	89,712.25	6,651.28			1,199.53	16,529.45
2	Rừng trồng	1120	5,579.95	1,273.65	6,853.60	1,803.29	1,803.29					3,538.51	2,878.40	633.92		5.13	21.06	1,511.80
	- Rừng trồng mới trên đất chưa từng có rừng	1121	4,366.24	1,233.18	5,599.42	1,803.29	1,803.29					2,444.72	1,789.68	629.91		4.07	21.06	1,351.41
	- Trồng lại trên đất đã từng có rừng	1122	1,212.65	40.47	1,253.12							1,092.73	1,088.72	4.01				160.39
	- Tái sinh chồi từ rừng trồng	1123	1.06		1.06							1.06				1.06		
	Trong đó: Rừng trồng cao su, đặc sản	1124	***3,128.44***	1,103.37	4,231.81	1,796.12	1,796.12					1,809.72	1,716.33	89.34			4.05	625.97
	- Rừng trồng cao su	1125	105.90		105.90							4.74	4.74					101.16
	- Rừng trồng cây đặc sản	1126	3,022.54	1,103.37	4,125.91	1,796.12	1,796.12					1,804.98	1,711.59	89.34			4.05	524.81
II	**RỪNG PHÂN THEO ĐIỀU KIỆN LẬP ĐỊA**	1200	**142,076.65**	11,138.78	**153,215.43**	**34,072.61**	**34,072.61**					**101,101.57**	**92,590.65**	**7,285.20**		**5.13**	**1,220.59**	**18,041.25**
1	Rừng trên núi đất	1210	124,205.54	3,871.07	128,076.61	22,029.36	22,029.36					88,627.44	88,618.18	1.61			7.65	17,419.81
2	Rừng trên núi đá	1220	17,824.61	7,267.71	25,092.32	12,043.25	12,043.25					12,452.10	3,972.47	7,283.59			1,196.04	596.97
3	Rừng trên đất ngập nước	1230	5.13		5.13							5.13				5.13		
	- Rừng ngập mặn	1231	5.13		5.13							5.13				5.13		
	- Rừng trên đất phèn	1232																
	- Rừng ngập nước ngọt	1233																
4	Rừng trên cát	1240	41.37		41.37							16.90					16.90	24.47

TT	Phân loại rừng	Mã	Diện tích đầu kỳ	Diện tích thay đổi	Diện tích cuối kỳ	Đặc dụng						Phòng hộ						Sản xuất
						Cộng	Vườn quốc gia	Khu dự trữ thiên nhiên	Khu bảo tồn loài sinh cảnh	Khu bảo vệ cảnh quan	Khu rừng nghiên cứu	Cộng	Đầu nguồn	Rừng bảo vệ nguồn nước	Rừng phòng hộ biên giới	Rừng chắn gió, chắn cát	Rừng chắn sóng, lấn biển	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*	*(15)*	*(16)*	*(17)*	*(18)*	*(19)*
III	**RỪNG TN PHÂN THEO LOÀI CÂY**	1300	**136,496.70**	9,865.13	**146,361.83**	**32,269.32**	**32,269.32**					**97,563.06**	**89,712.25**	**6,651.28**			**1,199.53**	**16,529.45**
1	Rừng gỗ	1310	130,046.09	9,588.09	139,634.18	31,077.90	31,077.90					92,629.65	84,934.61	6,495.51			1,199.53	15,926.63
	- Rừng gỗ lá rộng TX hoặc nửa rụng lá	1311	65,549.03	7,125.70	72,674.73	23,086.06	23,086.06					43,681.80	35,986.76	6,495.51			1,199.53	5,906.87
	- Rừng gỗ lá rộng rụng lá	1312	53,532.05	2,401.34	55,933.39	5,087.78	5,087.78					43,794.50	43,794.50					7,051.11
	- Rừng gỗ lá kim	1313	4,890.39	2.21	4,892.60	2,460.19	2,460.19					1,583.65	1,583.65					848.76
	- Rừng gỗ hỗn giao lá rộng và lá kim	1314	6,074.62	58.84	6,133.46	443.87	443.87					3,569.70	3,569.70					2,119.89
2	Rừng tre nứa	1320	276.56		276.56	146.28	146.28					130.28	130.28					
	- Nứa	1321																
	- Vầu	1322																
	- Tre/luồng	1323																
	- Lồ ô	1324	276.56		276.56	146.28	146.28					130.28	130.28					
	- Các loài khác	1325																
3	Rừng hỗn giao gỗ và tre nứa	1330	6,174.05	277.04	6,451.09	1,045.14	1,045.14					4,803.13	4,647.36	155.77				602.82
	- Gỗ là chính	1331	2,418.97	43.18	2,462.15	202.55	202.55					2,069.59	1,913.82	155.77				190.01
	- Tre nứa là chính	1332	3,755.08	233.86	3,988.94	842.59	842.59					2,733.54	2,733.54					412.81
4	Rừng cau dừa	1340																
B	**DIỆN TÍCH CHƯA THÀNH RỪNG**	2000	**62,140.74**	-14,284.75	**47,855.99**	**7,623.05**	**7,623.05**					**27,040.01**	**20,225.42**	**6,509.23**		**44.88**	**260.48**	**13,192.93**
1	Diện tích đã trồng chưa đạt tiêu chí thành rừng	2010	2,380.50	-201.98	2,178.52	146.97	146.97					849.01	682.19	97.76		44.51	24.55	1,182.54
2	Diện tích khoanh nuôi tá sinh	2020	21,745.70	-16,902.47	4,843.23	316.42	316.42					3,741.24	2,188.83	1,531.46			20.95	785.57
3	Diện tích khác	2030	38,014.54	2,819.70	40,834.24	7,159.66	7,159.66					22,449.76	17,354.40	4,880.01		0.37	214.98	11,224.82